

PHỤC LỤC 01
BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐỊA LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH THÁNG 01 NĂM 2021
(Kèm theo Thông báo số 246 /TB-SXD ngày 18 tháng 02 năm 2021 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														GHI CHÚ	
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g		
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
I. XI MĂNG																		
1	Công Ty Cổ phần xi măng Công Thanh (Số 2/14-2/16, đường Hàm Nghi, Phường Bến Nghé, Quận 1.TP HCM, điện thoại:02373 977502). Bảng báo giá số 04/21/BBG/XMCT-KD ngày 08/01/2021.Giá bán xi măng Công Thanh PCB40 bao trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng từ tháng 01/2021 đến hết tháng 6/2021																	
	Xi măng Công Thanh (PCB 40)				Giá bán tại các cửa hàng khu vực trung tâm												Giá có thể thay đổi tùy thuộc vào địa điểm giao xa hay gần	
		Bao 50kg			79.500			79.500				79.500	79.500	79.500	79.500	79.500		
2	Chi nhánh Công ty CP xi măng Hà Tiên 1 - Xi nghiệp tiêu thụ và Dịch vụ VICEM Hà Tiên theo Bảng niêm yết giá số 1/TTDV-PHTT ngày 07/8/2020.																	
					Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng													
	XM Vicem Vicem Hà Tiên PCB (bao 50kg)	đ/tấn			1.327.273													
	XM Vicem Vicem Hà Tiên PCB (bao 50kg)	đ/tấn			1.254.545													
	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/tấn			1.295.455													
	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/tấn			1.181.818													
	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/tấn			1.222.727													
	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/tấn			1.331.818													
	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (bao 50kg)	đ/tấn			1.204.545													
	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/tấn			1.250.000													
	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (bao 50kg)	đ/tấn			1.168.182													
3	Công ty cổ phần xi măng Hạ Long.Số điện thoại liên lạc: 9028) 39301656, Di động:0938582648.Nguyễn Văn Việt, theo thông báo số 1116/TB-VCHL-KDTT ngày 30/12/2019 của Cty TNHH MTV Xi măng Hạ Long)																	
					Giá giao tại trung tâm Lâm Đồng													
	XM Vicem Hạ Long PCB 40 (bao 50kg)	đ/bao			81.818													
	XM Vicem Hạ Long PCB 50 (dạng rời, dành cho PCB 50)	đ/tấn			1.363.636													

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)														GHI CHÚ
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g	
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
4	Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long.Địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè.Tp HCM. Điện thoại: (08) 3780 0912, theo Công văn số 63/CV/2020/CN-BHMN ngày 14/12/2020 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long.																
					Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng												
	XM Thăng Long PCB 40 nhãn hiệu Rồng Đỏ (bao 50kg)	đ/bao			81.818												
5	Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico YTL . Địa điểm đặt nhà máy SX sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Nhà máy Xi măng Fico-Lô A5B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước , xã Long Thới Huyện Nhà Bè.Tp HCM.Điện thoại: (028) 38212872 (máy nhánh:1834), theo Công văn số 22/CV-TTTT ngày 01/07/2020 của Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico YTL.																
					Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng												Mức giá bán không bao gồm chi phí vận chuyển
	XM FICO PCB 40 (bao 50kg)	đ/bao			64.773												
	XM FICO PCB 50 (dạng rời)	đ/tấn			1.090.909												
	XM Supreme Power (bao 50kg)	đ/bao			71.818												
	XM FICO Bình Dương PCB40 (bao 50kg)	đ/bao			62.727												
	XM FICO PCB 40 (dạng rời)	đ/tấn			1.072.727												
II	GẠCH , ĐÁ ỐP LÁT																
1	Chi nhánh Quảng Nam-Công Ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm.Địa chỉ: Lô 03,KCN Điện Nam, Tỉnh Quảng Nam. Điện thoại :0905520058, liên hệ anh Nguyễn Quang, kèm theo báo giá số 01/2021/SXDTLĐ ngày 01/01/2021 của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm.																
	Gạch lát nền-Bộ sưu tập Platinum				Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng												
	Gạch 60 x 60 cmPLATINUM 001/002/003/004	đ/m ²			418.182												
	Gạch Granite bóng kiếng.(60 x 60 cm).6060PLATINUM 005	đ/m ²			445.455												
	Gạch Granite bóng kiếng.(60 x 60 cm).8080PLATINUM 001/002/003/004	đ/m ²			600.000												
	Gạch Granite bóng kiếng.(60 x 60 cm).8080PLATINUM 005/006	đ/m ²			660.000												
	Gạch lát nền-Bộ sưu tập Premium																
	Gạch Granite men mờ (60 x 60 cm).6060VICTORIA 001/002/003/004/005/006/007/008	đ/m ²			369.091												
	Gạch Granite men mờ (30 x 60 cm).3060VICTORIA 001/002/003/004/005/006/007/008	đ/m ²			360.000												
	Gạch lát nền-Bộ sưu tập gạch gỗ		đ/m ²														
	Gạch Granite men mờ (40 x 80 cm)DTD4080GOSAN004/005	đ/m ²			301.818												

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)														GHI CHÚ
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g	
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Gạch Granite men mờ (60 x 60 cm).3060VICTORIA 001/002/003/004/005/006/007/008	đ/m ²			247.273												
	Gạch lát nền vệ sinh																
	Gạch Ceramic men mờ (25x25cm)BAOTHACH 001	đ/m ²			128.182												
	Gạch Ceramic men mờ (25x25cm)2525CARASA001/002	đ/m ²															
	Gạch Ceramic men mờ (30X30cm)TIENSA001/003/004	đ/m ²			161.818												
	Gạch Ceramic men mờ (30X30cm)3030BANA001	đ/m ²															
	Gạch Ceramic men mờ (30x30cm)3030ANDE001	đ/m ²			181.818												
	Gạch Ceramic men mờ (40x40cm)4040THẠCH ANH006	đ/m ²			196.364												
	Gạch Ceramic men mờ (40x80cm)4080TAYBA001/002/003/004	đ/m ²			295.455												
	Gạch lát nền các loại																
	Gạch Ceramic men bóng (30x30cm) 300;345;387	đ/m ²			148.182												
	Gạch Ceramic men bóng (40x40cm) 469;475;481;484;485	đ/m ²			131.818												
	Gạch Ceramic men bóng (40x40cm)456;462;467	đ/m ²															
	Gạch Ceramic men bóng (40x40cm) 426	đ/m ²			140.909												
	Gạch Ceramic men bóng (40x40cm) 428	đ/m ²			158.182												
	Gạch Granite men mờ (40x40cm)4040SAPA001	đ/m ²			196.364												
	Gạch Granite men mờ (40x40cm)4040THACHANH001/002/004	m ²															
	Gạch Granite muối tiêu (40x40cm)4GA01	m ²			218.182												
	Gạch Granite muối tiêu (40x40cm)4GA43	m ²			240.000												
	Gạch Granite men mờ (30x60cm)3060SAHARA005/006/007/008/009/010/011/012	m ²			250.000												

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)														GHI CHÚ
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g	
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Gạch Granite men mờ (30x60cm)3060DIAMOND001/002/003	m ²															
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060TAMADA001/002/003/004/006	m ²															
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060THẠCHANH002	m ²															
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060PHUSA002	m ²								233.636							
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060THACHNGOC001	m ²															
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060VENU001/002	m ²															
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060BINHTHUAN001/002/004/005	m ²								233.636							
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060OMEN001/003/004/005	m ²															
	Gạch Granite mài men (60x60cm)6060DA004-FP/005-FP/006-FP/007-FP/008-FP/011-FP/12-FP/013-FP/014	m ²								244.545							
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060TAMADA005	m ²															
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060MOMEN002	m ²								247.273							
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060CHAMPA002/003	m ²															
	Gạch Granite mài men (60x60cm)6060HAIVAN001-FP/003-FP/004-FP	m ²															
	Gạch Granite mài men (60x60cm)DTD6060TRUONGSON002-FP/003-FP-004-FP/005-FP/007-FP	m ²								258.182							
	Gạch Granite mài men (60x60cm)DTD6060CARARAS002-FP	m ²															
	Gạch Granite mài men (60x60cm)6060DA015-FP	m ²															
	Gạch Granite mài men (60x60cm)DTS6060BRIGH001-FP	m ²															

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)														GHI CHÚ
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g	
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Gạch Granite mài men (60x60cm)6060SNOW001-FP	m ²			286.364												
	Gạch Granite mài men (60x60cm)HAVAN005-FP/006-FP-007-FP	m ²															
	Gạch Granite bóng kiếng (60x60cm)6060DB006-NANO/038-NANO	m ²			289.091												
	Gạch Granite bóng kiếng (60x60cm)6060DB032-NANO/034-NANO	m ²			309.091												
	Gạch Granite bóng kiếng (60x60cm)6060MARMOL002-NANO	m ²															
	Gạch Granite bóng kiếng (60x60cm)6060MARMOL005-NANO	m ²			328.182												
	Gạch Granite mài men 80x80 DTD080NAOLEON001	m ²			314.545												
	Gạch Granite mài men 80x80 DTD080NAOLEON005	m ²															
	Gạch Granite mài men 80x80 DTD080TRUONGSON003	m ²			344.545												
	Gạch Granitemài men 80x80 DTD080TRUONGSON001	m ²															
	Gạch Granite mài men 80x80 DTD080FANSIFAN001	m ²															
	Gạch Granite mài men 80x80 DTD080FANSIFAN002	m ²															
GẠCH ỐP TƯỜNG:																	
	a. Bộ sưu tập Luxury:																
	Gạch Cremic men mờ 30X60 AMBER003/004	m ²			244.545												
	Gạch Cremic men mờ 30X60 COTTON001/002/003/004/005/006	m ²															
	Gạch Cremic men mờ 30X60RETRO 001/002	m ²															
	Gạch Cremic men mờ 30X60RETRO 001	m ²															
	Gạch Cremic men mờ 30X60TIENSA001/002/003/004	m ²															

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)														GHI CHÚ	
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Đươn g		
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	Gạch Cremic men bóng 30X60AMBER001/002/005/006/007/008	m ²			244.545													
	Gạch Cremic men bóng 30X60 ROXY001/002/003/004/005	m ²																
	Gạch Cremic men bóng 30X60SNOW001/002/003/004	m ²																
	Gạch Cremic men bóng 40x80ROXY001-H+/ 003-H+	m ²			295455													
	Gạch Cremic men bóng 40x80AMBER001-H+	m ²																
	b. Gạch ốp tường các loại:																	
	Gạch Cremic men bóng 20x20TL01/ 03	m ²			148.182													
	Gạch Cremic men bóng 25x40CARARAS001	m ²			128.182													
	Gạch Cremic men bóng 25x40	m ²			136.364													
	Gạch Cremic men bóng 25x40 BAOTHACH001	m ²																
	Gạch Cremic men bóng 25x40 CARARAS002	m ²																
	Gạch Cremic men bóng 25x40 TAMDAO001	m ²																
	<u>GẠCH TRANG TRÍ:</u>																	
	a. Bộ sưu tập Mosaic 30x30cm																	
	Gạch Granite cắt thủy lực dán lưới 30x30 Mosaic 001/002/003/004/005/006/007/008/009/010/011/012/013	m ²			378.182													
2	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera - Taicera Enterprise Co Chi nhánh Nha Trang. Bảo giá gạch TKG và TEKKNIA áp dụng từ ngày 01/01/2021																	
					Gía giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng													
	<u>I - DOUBLE LOADING NATURAL TILES</u>																	
	1- Sản phẩm Future: Giá loại 1																	
	600x600 (G68093 ; 68094 ; 68095 ; 68099)	m ²			268.449													
	600x300 (G63093 ; 63094 ; 63095 ; 63099)	m ²																
	1- Sản phẩm Future: Giá loại 2																	
	600x600 (G68093 ; 68094 ; 68095 ; 68099)	m ²			228.182													
	600x300 (G63093 ; 63094 ; 63095 ; 63099)	m ²																
	2- Sản phẩm Cappuccino:Giá loại 1																	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)														GHI CHÚ	
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g		
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	600x600 (GS68052 ; 68054 ; 68057 ; 68058)	m ²			284.492													
	(600x300) GS63052 ; 63054 ; 63057 ; 63058	m ²																
2- Sản phẩm Cappuccino:Giá loại 2																		
	600x600 (GS68052 ; 68054 ; 68057 ; 68058)	m ²			241.818													
	(600x300) GS63052 ; 63054 ; 63057 ; 63058	m ²																
II - GLAZED PORCELAIN TILES																		
3- Sản phẩm Onyx Stone:Giá loại 1																		
	(600x600) G68982 ; 68985 ; 68987 ; 68988	m ²			241.711													
	(600x300) G63982 ; 63985 ; 63987 ; 63988	m ²																
3- Sản phẩm Onyx Stone:Giá loại:2																		
	(600x600) G68982 ; 68985 ; 68987 ; 68988	m ²			205.455													
	(600x300) G63982 ; 63985 ; 63987 ; 63988	m ²																
III - POLISH GRANITE TILES																		
4- Sản phẩm Fossil:Giá loại 1																		
	(800x800) P87202N ; 87206N ; 87208N	m ²			305.882													
	(600x600)P67202N ; 67206N ; 67208N	m ²			263.102													
4- Sản phẩm Fossil:Giá loại 2																		
	(800x800)P87202N ; 87206N ; 87208N	m ²			260.000													
	(600x600)P67202N ; 67206N ; 67208N	m ²			223.636													
5- Sản phẩm mài bóng Jade Diamond:Giá loại 1																		
	(800x800) P87662N ; 87662N	m ²			305.882													
	(600x600) P67662N ; 67662N	m ²			252.406													
5- Sản phẩm mài bóng Jade Diamond:Giá loại 2																		
	(800x800) P87662N ; 87662N	m ²			260.000													
	(600x600)P67662N ; 67662N	m ²			214.545													
4	Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK Prime, địa chỉ liên hệ :KCN Bình Xuyên,thị trấn Hương Canh,huyện Bình Xuyên,Tỉnh Vĩnh Phúc.VP đại diện miền Nam:31 Xuân Hồng,P.12.Q.Tân																	
Nhà phân phối chính thức Gạch Prime tại Lâm Đồng:- Cty TNHH Tâm Thanh Sơn, số 9A đường Đoàn Thị Điểm, Phường 4.Tp Đà Lạt. Điện thoại: 0908 950 589																		
					Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng													
	Gạch ceramic 25x25 không mài cạnh	m ²			93.000													
	Gạch ceramic 25x40 không mài cạnh	m ²			93.000													
	Gạch ceramic 30x30 không mài cạnh	m ²			95.000													
	Gạch ceramic 30x30 mài cạnh	m ²			186.000													
	Gạch ceramic 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	m ²			236.000													
	Gạch ceramic 30x45 xương đỏ, mài cạnh	m ²			116.000													

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)														GHI CHÚ
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g	
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Gạch ceramic 30x45 xương trắng, mài cạnh	m ²			125.000												
	Gạch ceramic 30x60 xương trắng, mài cạnh	m ²			182.000												
	Gạch ceramic 40x40 không mài cạnh	m ²			92.000												
	Gạch ceramic 40x40 sân vườn, không mài cạnh	m ²			107.000												
	Gạch ceramic 40x40 kỹ thuật số, mài cạnh	m ²			102.000												
	Gạch ceramic 50x50 không mài cạnh	m ²			98.000												
	Gạch ceramic 50x50 mài cạnh	m ²			105.000												
	Gạch ceramic 50x50 mài cạnh kỹ thuật số	m ²			115.000												
	Gạch semi porcelain 50x50 mài cạnh	m ²			150.000												
	Gạch porcelain 60x60	m ²			229.000												
	Gạch porcelain 60x60 men bóng, mài cạnh	m ²			227.000												
	Gạch porcelain 60x60 cao cấp, men bóng/mờ, mài cạnh	m ²			256.000												
	Gạch porcelain 60x60 sugar effect, chống mài mòn	m ²			315.000												
	Gạch porcelain 80x80 bóng/mờ, mài cạnh	m ²			327.000												
	Gạch porcelain 10x30 Không mài cạnh	m ²			246.000												
	Gạch porcelain 15x60 Giả gỗ, Không mài cạnh	m ²			189.000												
	Gạch Porcelain 15x60 Giả gỗ, Mài cạnh	m ²			275.000												
	Gạch Ceramic 15x80 Giả gỗ, Mài cạnh	m ²			295.000												
	Gạch Ceramic 20x40 Men bóng, không mài cạnh	m ²			146.000												
	Gạch Ceramic 20x40 Khuôn dị hình, không mài cạnh	m ²			198.000												

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														GHI CHÚ
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g	
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Gạch Ceramic 25x40 Kĩ thuật số, mài cạnh	m ²			102.000												
	Gạch Ceramic 30x60 Xương đỏ, mài cạnh	m ²			136.000												
	Gạch Ceramic 60x60 Xương đỏ, mài cạnh	m ²			132.000												
	Gạch Ceramic 40x80 Xương trắng, mài cạnh	m ²			256.000												

III. THÉP XÂY DỰNG

1	Công ty TNHH THÉP SeAH Việt Nam. Địa chỉ: số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai. Điện thoại: 093 800 1498, theo Bảng kê khai mức giá kèm theo công văn số 3 ngày 05/01/2021 của Công ty TNHH THÉP SeAH Việt Nam.															
					Gia giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
1	Ông thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg			20.000											
2	Ông thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg			19.200											
3	Ông thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 đến 5.4 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg			18.900											
4	Ông thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg			18.900											
5	Ông thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày trên 6.35 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg			19.100											
6	Ông thép đen độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. <u>Đường kính từ DN 125 đến DN 200</u>	đ/kg			19.100											
7	Ông thép đen độ dày trên 8.2 mm. <u>Đường kính từ DN 125 đến DN 200</u>	đ/kg			19.500											
8	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg			25.400											
9	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg			24.600											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														GHI CHÚ	
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Đươn g		
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
10	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg			24.600													
11	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. <u>Đường kính từ DN 125 đến DN 200</u>	đ/kg			25.000													
12	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2 mm. <u>Đường kính từ DN 125 đến DN 200</u>	đ/kg			25.400													
13	Ông tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 mm đến 2.3 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 200</u>	đ/kg			20.200													
2	CTY CP SẢN XUẤT THÉP VINA ONE.Địa chỉ:Ap Voi Lá, Xã Long Hiệp, huyện Bến Lức.Tỉnh Long An.Điện thoại liên hệ:0903 002 655.																	
	Vuông, hộp, ống đen Vina One				* Giá giao hàng tại kho nhà máy tại tỉnh Long An * Địa bàn các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc liên hệ với các đại lý phân phối nêu trên để lấy báo giá cụ thể.													
	Vuông, hộp, ống đen,độ dày 0.95-2,50mm	đ/kg	17.400															
	Vuông, hộp, ống đen,độ dày ≥ 2,55mm	đ/kg	17.200															
	Ông thép đen Ø 168-Ø273mm, độ dày 4.00-10mm	đ/kg	17.400															
	Vuông, hộp, ống kẽm Vina One																	
	Vuông, hộp, ống kẽm,độ dày 1.00-2.00mm	đ/kg	19.900															
	Vuông, hộp, ống kẽm,độ dày 2.05-3.00mm	đ/kg	19.700															
	Vuông, hộp, ống kẽm,độ dày 3.00-5.00mm	đ/kg	20.200															
	Vuông, hộp, ống kẽm,độ dày >5.00mm	đ/kg	20.200															
	Ông nhúng nóng Vina One Ø 21-Ø273mm																	
	Dây 1.60-2.00mm	đ/kg	25.400															
	Dây 2.10-3.00mm	đ/kg	24.600															
	Dây 3.10 -5.00mm	đ/kg	24.900															
	Dây > 5.00mm	đ/kg	24.900															
	Thép hình cán nóng Vina One																	
	Thép hình cán nóng chữ U-V-I	đ/kg	18.100															
	Thép hình cán nóng chữ U	đ/kg	18.100															
	Thép hình cán nóng chữ I	đ/kg	18.100															
IV. NHÓM SƠN. BỘT TRÉT TƯỜNG																		
1	Công ty TNHH KOVA NANOPRO. Địa chỉ: Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi.Tp.Hồ Chí Minh, điện thoại:028 3620 3797-Line:601. Theo bảng niêm yết giá kèm theo công văn số CV-Kova /1220-20 ngày 05/12/2020 của Công ty.																	
					Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng													
	Sơn nội thất																	
	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	đ/thùng			904.773													

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														GHI CHÚ	
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g		
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	đ/thùng			1.054.773													
	Sơn nội thất KOVA SUNRISE+ (25kg)	đ/thùng			1.054.773													
	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	đ/thùng			1.483.864													
	Sơn ngoại thất																	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)	đ/thùng			2.358.929													
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	đ/thùng			2.811.818													
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	đ/thùng			3.354.675													
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	đ/thùng			2.048.182													
	Bột trét																	
	+ Nội thất																	
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	đ/bao			368.182													
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	đ/bao			307.273													
	+ Ngoại thất																	
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	đ/bao			488.182													
	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	đ/bao			412.727													
	Sơn lót, chống thấm																	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	đ/thùng			1.828.409													
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	đ/thùng			2.235.682													
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (4kg)	đ/thùng			653.273													
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-06 (20kg)	đ/thùng			3.276.000													
2	Công ty Cp L.Q JOTON.Địa chỉ: 188C Lê Văn Sỹ,P.10.Q.Phú Nhuận.Tp HCM.Điện thoại:0838461970-2, theo báo giá số 15-21/BBG-GT-DA ngày 02/02/2021 và báo giá số 01-20/BBG-GT-DA ngày 03/02/2021 của Công ty																	
	Sơn giao thông				Giá giao Tp Đà Lạt													
	Sơn giao thông lót (16kg/thùng)	đ/thùng	66.900		66.900	Địa bàn Tp Bảo Lộc và các huyện liên hệ với Công ty để có báo giá cụ thể theo từng địa bàn												
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang - JOPT25 (25 kg/bao)	đ/bao	21.528		21.528													
	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang - JOPT25 (25 kg/bao)	đ/bao	22.473		22.473													

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)														GHI CHÚ	
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g		
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (25kg/thùng)	đ/thùng	88.791		88.791													
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng,đỏ) (25kg/thùng)	đ/thùng	109.500		109.500													
	Sơn nội thất																	
	Sơn nội thất cao cấp-PEACE 1 (18l/thùng)	đ/thùng	1.220.000		1.220.000													
	Sơn nội thất trung cấp-PEACE 1 (18l/thùng)	đ/thùng	893.000		893.000													
	Sơn nội thất kinh tế-PEACE 3 (18l/thùng)		610.000		610.000													
	Sơn ngoại thất																	
	Sơn nội thất cao cấp-LOTUS 1 (18l/thùng)	đ/thùng	3.096.000		3.096.000													
	Sơn nội thất trung cấp-LOTUS 1 (18l/thùng)	đ/thùng	1.850.000		1.850.000													
	Sơn nội thất kinh tế-LOTUS 1 (18l/thùng)	đ/thùng	1.305.000		1.305.000													
	Sơn lót																	
	Sơn lót ngoại thất PROS (18l/thùng)	đ/thùng	1.529.000		1.529.000													
	Sơn lót nội thất PROSIN (18l/thùng)	đ/thùng	952.000		952.000													
	Bột trét																	
	Bột trét nội thất PASSION INT (40kg/bao)	đ/bao	253.000		253.000													
	Bột trét ngoại thất PASSION EXT (40kg/bao)	đ/bao	321.500		321.500													
3	Công ty TNHH SƠN SANQ TITO.Địa điểm đặt nhà máy SX: Lô F1,CC Đức Thuận, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, Long An.Điện thoại:0903 000615, theo báo giá số 01/BGDL/20, kèm theo Công văn số 111/CV ngày 01/11/2020 của Công ty.																	
	Sơn nội thất				Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng													
	Sơn nội thất chất lượng cao-SOLINY (06kg)	đ/kg			320.000													
	Sơn nội thất ngọc trai-SOLIPEARL (4,5 lít)	đ/lít			364.000													
	Sơn nội thất lau chùi-SOLIMAX (4,5 lít)	đ/lít			586.000													
	Sơn nội thất lau chùi-SOLIMAX (17,5 lít)	đ/lít			1.914.000													
	Sơn bóng nội thất -SOLICLEAN (4,5 lít)	đ/lít			1.286.000													
	Sơn bóng nội thất -SOLICLEAN (15 lít)	đ/lít			3.654.000													
	Sơn ngoại thất																	
	Sơn ngoại thất -SOLIPEARL (4,5 lít)	đ/lít			632.000													
	Sơn ngoại thất -SOLIPEARL (17,5 lít)	đ/lít			1.922.000													
	Sơn nước bảo vệ ngoài trời-SOLIMAX (4,5 lít)	đ/lít			738.000													

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)														GHI CHÚ
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g	
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Sơn nước bảo vệ ngoài trời-SOLIMAX (17,5 lít)	đ/lít								2.626.000							
	Sơn bán bóng ngoại thất-SOLIGLO (4,5 lít)	đ/lít								1.146.000							
	Sơn bán bóng ngoại thất-SOLIGLO (17,5 lít)	đ/lít								3.906.000							
	Sơn bóng ngoại thất-SOLISHIELD (4,5 lít)	đ/lít								1.756.000							
	Sơn bóng ngoại thất-SOLISHIELD (15 lít)	đ/lít								5.140.000							
	Sơn trang trí bề mặt																
	Bề mặt sơn bóng TITO-trắng bóng (0,8 lít)	đ/lít								128.000							
	Bề mặt sơn bóng TITO-trắng bóng (3.0 lít)	đ/lít								451.000							
	Bề mặt sơn mờ TITO-trắng mờ (0.8 lít)	đ/lít								136.000							
	Bề mặt sơn mờ TITO-trắng mờ (3 lít)	đ/lít								476.000							
	Bề mặt sơn mờ TITO-đen mờ (0.8 lít)	đ/lít								133.000							
	Bề mặt sơn mờ TITO-đen mờ (3 lít)	đ/lít								459.000							
	Bề mặt sơn bóng TITO-màu bóng (0.8 lít)	đ/lít								122.000							
	Bề mặt sơn bóng TITO-màu bóng (3 lít)	đ/lít								442.000							
4	Công ty TNHH Sơn ALEX.Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy SX: xóm Tân Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.Điện thoại:0243784244.Cập nhật theo Bảng kê khai mức giá, mức kê khai																
	Sơn phủ ngoại thất									Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng							
	Sơn Tomat 5 in 1 (15 lít)	đ/thùng								1.757.000							
	Sơn Alex Ultra Pro Ex (05 lít/lon)	đ/lon								1.804.000							
	Sơn bóng chống nóng hiệu quả Alex Pro (15 lít/thùng)	đ/thùng								4.059.000							
	Sơn bóng chống nóng hiệu quả Alex Pro (5 lít/lon)	đ/lon								1.502.000							
	Sơn phủ nội thất																
	Sơn phủ nội thất siêu bóng Alex Ultra Pro In (05 lít/lon)	đ/lon								1.457.000							
	Sơn bóng nội thất cao cấp Alex Satin (18 lít/thùng)	đ/thùng								3.837.000							
	Sơn bóng nội thất cao cấp Alex Satin (05 lít/lon)	đ/lon								1.147.000							
	Sơn lau chùi hiệu quả Alex lau chùi (18l/thùng)	đ/thùng								1.767.000							
	Sơn nội thất Tomat (18 lít/thùng)	đ/thùng								889.000							
	Sơn lót (chuyên dùng)																
	Sơn Alex Ultra White (18 lít)	đ/thùng								1.986.000							
	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng Alex Prevent (16 lít/thùng)	đ/thùng								2.940.000							
	Sơn chống thấm vượt trội Alex Ultra Prevent (17 lít/thùng)	đ/thùng								3.468.000							
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời Tomat CK 6000 (18l/thùng)	đ/thùng								2.475.000							

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)														GHI CHÚ
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g	
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời NANO Alex Ultra Primer Ex (18l/thùng)	đ/thùng								3.481.000							
	Sơn lót chống kiềm trong nhà NANO Alex Ultra Primer In (18l/thùng)	đ/thùng								2.526.000							
	Sơn chống kiềm trong nhà (18l/thùng)	đ/thùng								2.165.000							
	Bột bả Mastic																
	Bột bả ngoại thất cao cấp Alex (20kg)	đ/bao								260.000							
	Bột bả trong nhà và ngoại trời Drulex (40kg/bao)	đ/bao								395.000							
5	Công ty TNHH SX TM & XD BẢO SƠN.Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy SX: KCN Bá Thiện, xã Bá Hiến, huyện Bình Xuyên.Tỉnh Vĩnh Phúc.Điện thoại:0211 6285888, kèm theo công văn số 02.02.2021/HC-BS ngày 02/02/2021 của CTy TNHH SX TM& XD Bảo Sơn																
	Sơn phủ ngoại thất									Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng							
	Sơn JYKA 9IN1 High Gloss (5 lít)	đ/lít	1.035.000							1.035.000							
	Sơn JYKA NANO CLEAN (5 lít)	đ/lít	830.000							830.000							
	Sơn JYKA SUPER SATIN (5 lít)	đ/lít	698.000							698.000							
	Sơn JYKA SUPER SATIN (18 lít)	đ/lít	2.345.000							2.345.000							
	Sơn JYKA 5IN1 ngoại thất (18 lít)	đ/lít	1.176.000							1.176.000							
	Sơn phủ nội thất																
	Sơn JYKA 8IN1 High Gloss (5 lít)	đ/lít	877.000							877.000							
	Sơn JYKA 7IN1 (5 lít)	đ/lít	687.000							687.000							
	Sơn JYKA 7IN1 (18 lít)	đ/lít	2.194.000							2.194.000							
	Sơn lót nội,ngoại thất																
	Sơn JYKA lót kiềm Nano co giãn ngoại thất (18 lít)	đ/lít	1.870.000							1.870.000							
	Sơn JYKA lót kiềm Nano co giãn nội thất (18 lít)	đ/lít	1.427.000							1.427.000							
	Sơn tính năng																
	Sơn JYKA chống thấm trộn xi măng (18 lít)	đ/lít	1.594.000							1.594.000							
	Sơn JYKA chống thấm màu (18 lít)	đ/lít	1.755.000							1.755.000							
	Sơn JYKA chống thấm sàn (20 kg)	đ/kg	1.595.000							1.595.000							
	Sơn JYKA chống thấm ngược (5 kg)	đ/kg	556.000							556.000							
	Bột bả																
	Bột trét JYKA cao cấp chống thấm 3in1 (40kg)	đ/kg	293.000							293.000							
	DUTET ngoại thất (40kg)	đ/kg	195.000							195.000							
	DUTET nội thất (40kg)	đ/kg	162.000							162.000							
V	NHÓM NGÓI																
	Ngói màu																
1	Công ty Cổ Phần Gạch Ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân. Địa chỉ: Phường Hắc, thị xã Phú Mỹ.Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.Điện thoại:0254 .3.876770, theo công văn số 46/CV.GMX ngày 14/8/2020 của CTy CP Gạch Ngói XD Mỹ Xuân.																
					Giá giao Tp Đà Lạt												
	Ngói lợp 10v/m2 (Sóng lớn,Sóng nhỏ, vẩy cá)	đ/viên	11.509		13.609												

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)														GHI CHÚ
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g	
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Ngói Nóc 3.3 viên/1md	đ/viên	20.382		23.745	Địa bàn Tp Bảo Lộc và các huyện liên hệ với Công ty để có báo giá cụ thể theo từng địa bàn											
	Ngói rìa	đ/viên	20.382		23.745												
	Ngói cuối rìa	đ/viên	29.182		35.236												
	Ngói ghép 2	đ/viên	29.182		35.236												
	Ngói cuối nóc	đ/viên	35.245		43.064												
	Ngói cuối mái	đ/viên	35.245		43.064												
	Ngói chạc 3	đ/viên	43.864		53.409												
	Ngói chạc 4	đ/viên	43.864		53.409												
	Ngói gắn Antenna, Ngói lấy sáng	đ/viên	163.355		186.900												
	Ngói thông hơi	đ/viên	163.355		186.900												
	Ngói và sản phẩm trang trí đất sét nung																
	Ngói lợp 22 viên /m²	đ/viên	6.900		8.127												
	Ngói lợp 22 viên /m² chống thấm	đ/viên	7.218		8.482												
	Ngói lợp 22 viên /m² A2	đ/viên	6.373		7.545												
	Ngói Demei	đ/viên	4.091		4.827												
	Ngói Demei chống thấm	đ/viên	4.409		5.173												
	Ngói nóc lớn 3 viên/md	đ/viên	13.573		15.845												
	Ngói nóc lớn 3 viên/md chống thấm	đ/viên	14.300		16.645												
	Ngói Nóc Lớn Vuông Chống Thấm	đ/viên	15.555		18.045												
	Ngói cuối nóc chống thấm	đ/viên	34.764		39.173												
	Ngói chạc 3 chống thấm	đ/viên	67.082		75.282												
	Ngói chạc 4 chống thấm	đ/viên	81.891		91.573												
	Ngói nóc tiêu 5 viên/md	đ/viên	4.755		5.418												
	Ngói nóc tiêu chống thấm	đ/viên	4.900		5.582												
	Ngói tiêu 7 viên/md	đ/viên	5.350		6.100												
	Ngói tiêu chống thấm	đ/viên	5.018		5.709												
	Ngói Viên 5 Bộ / md	đ/viên	43.355		52.082												
	Ngói Viên chống thấm	đ/viên	44.136		52.936												
	Ngói Am Dương	đ/viên	5.218		6.018												
	Ngói Am Dương chống thấm	đ/viên	5.509		6.336												
	Ngói con sò, Chữ E , Mũi Tàu (60 viên/m²)	đ/viên	5.673		6.518												
	Ngói con sò, Chữ E, Mũi Tàu chống thấm	đ/viên	5.909		6.782												
	Ngói Mân Chữ Thọ	đ/viên	4.245		4.945												
	Ngói Mân Chữ Thọ Chống Thấm	đ/viên	4.473		5.200												
	Ngói cánh phượng (70 viên/m²)	đ/viên	5.100		5.891												
	Ngói vảy cá lớn,Vảy Cá Vuông	đ/viên	5.000		5.782												
	Ngói vảy cá lớn, Vảy Cá Vuông chống thấm	đ/viên	5.236		6.036												
	Ngói mũi hài nhỏ,Vảy cá nhỏ (100 viên /m²)	đ/viên	3.018		3.482												
	Ngói mũi hài nhỏ, Vảy cá nhỏ chống thấm	đ/viên	3.191		3.673												
	Ngói mũi hài lớn (50 viên /m²)	đ/viên	7.445		8.573												
	Ngói mũi hài lớn chống thấm	đ/viên	7.727		8.891												
	Ngói Mát Rông (140 viên/m2)	đ/viên	4.391		5.018												
	Ngói lợp 20 viên /m²	đ/viên	9.155		10.882												
	Ngói lợp 20 viên /m² chống thấm	đ/viên	9.609		11.382												

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														GHI CHÚ
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g	
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Ngói trắng men	đ/viên															
	Ngói mũi hài nhỏ, Ngói vảy cá nhỏ	đ/viên	8.109		8.545												
	Ngói Mất Rỗng	đ/viên	9.300		9.773												
	Ngói Vảy Cá Lớn, Vảy Cá Vuông	đ/viên	14.073		14.782												
	Ngói Con Sò, Ngói Mũi Tàu, Ngói Chữ E	đ/viên	14.991		15.727												
	Ngói Mũi Hài Lớn	đ/viên	18.545		19.464												
	Ngói cánh phượng	đ/viên	13.464		14.155												
	Ngói âm dương	đ/viên	14.655		15.382												
	Ngói Viên	đ/viên	71.145		75.400												
	Ngói Nóc tiêu	đ/viên	11.027		11.555												
	Ngói tiêu	đ/viên	11.082		11.609												
	Ngói lợp 22 Viên/m2	đ/viên	21.973		23.336												
	Ngói nóc lớn 3 Viên/md	đ/viên	35.809		38.155												
2	Công Ty TNHH Công Nghiệp LAMA Việt Nam.Địa chỉ: Lô B8, Khu Công nghiệp Đất Cước, huyện Bắc Tân Uyên.Tỉnh Bình Dương..Phòng Kinh doanh:số 243/1.Quốc lộ 1A, phường Tân Thới Hiệp.Q.12.Tp.HCM.Phụ trách công bố giá: Đinh Thị Bích Ngọc,điện thoại :0949 704802.																
	Đại lý phân phối:																
	Cty Phước Nguyên-Đại lý phân phối Ngói Lama.Địa chỉ: 24 TrangTrình.Tp Đà Lạt,điện thoại: 0917 937 416																
	Cty Phan Tấn Thương-Đại lý phân phối Ngói Lama.Địa chỉ:10/14 Phú Thanh, Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng,điện thoại: 019 005 776																
	Ngói Lama Roman				Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng												
	Nhóm một màu:L101,L102,L103,L104	đ/viên			13.182												
	Nhóm hai màu:L201,L203,L204 và nhóm đặc biệt L105,L226	đ/viên			13.636												
	Ngói nóc	đ/viên			25.455												
	Ngói rìa	đ/viên			25.455												
	Ngói cuối rìa	đ/viên			34.545												
	Ngói ghép 2	đ/viên			34.545												
	Ngói cuối nóc	đ/viên			38.636												
	Ngói cuối mái	đ/viên			38.636												
	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	đ/viên			44.545												
	Ngói chạc 4	đ/viên			44.545												
3	Công Ty CP Gạch Ngói Đồng Nai.Địa chỉ: 119 Điện Biên Phủ.Q1.Tp.HCM.điện thoại :(028) 38228124, theo công văn số 333E/CV-TMTUILDONAI ngày 31/8/2020 của Công Ty.																
	Ngói 10 (10 viên/m2)	đ/viên			24.545	Đơn Dương liên hệ với công ty để có báo giá cụ thể từng địa bàn					24.091	Lạc Dương bản					
	Ngói 22 (22 viên/m2)	đ/viên			14.091						13.636						
	Ngói 22 Demi	đ/viên			8.636						8.182						
	Ngói nóc	đ/viên			26.364						25.455						
	Ngói nóc cuối	đ/viên			47.273						46.364						
	Ngói chạc 3	đ/viên			68.182						67.273						
	Ngói chạc 4	đ/viên			90.909						90.909						
	Ngói vảy cá	đ/viên			7.727						7.455						
	Ngói mũi hài 120 (120 viên/m2)	đ/viên			4.545						4.091						
	Ngói mũi hài 65 (65 viên/m2)	đ/viên			8.182						7.909						
	Ngói mũi hài 50 (50 viên/m2)	đ/viên			10.909						10.455						
	Ngói tiêu	đ/viên			7.727						7.273						
	Âm dương	đ/viên			9.091	8.636											
	Bộ viên âm dương	đ/viên			60.000	59.091											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)														GHI CHÚ
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g	
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Ngói nóc nhỏ	đ/viên			8.182						7.727						
VI	TỔN LỘP																
1	Công Ty TNHH Tôn POMINA.Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ.Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, điện thoại liên hệ :0916 629 537, theo công văn số 202012-038 ngày 05/12/2020 của Cty TNHH Tôn Pomina.																
	Đại lý phân phối Tôn Pomina tại tỉnh Lâm Đồng: 1. Hộ Kinh doanh Nguyễn Văn Sơn.Khu 1B, xã Lộc Thắng,huyện Bảo Lâm.2. DN tư nhân Tùng Lâm.Số 20 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh.Phường 7.TP. Đà Lạt.3. Cơ sở Cán Tôn Đồng Á.Thôn Liên Trung, xã Tân Hà,huyện Lâm Hà.																
					Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng												
1	Tôn lạnh AZ70 phủ AF:0.25mmx1200mm TCT G550	Kg/m								65.455							
2	Tôn lạnh AZ70 phủ AF:0.3mmx1200mm TCT G550	Kg/m								71.818							
3	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.35mmx1200mm TCT G550	Kg/m								81.818							
4	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.4mmx1200mm TCT G550	Kg/m								94.545							
5	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.45mmx1200mm TCT G550	Kg/m								102.727							
6	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.5mmx1200mm TCT G550	Kg/m								110.000							
7	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.55mmx1200mm TCT G550	Kg/m								116.364							
8	Tôn lạnh AZ150 phủ AF:0.35mmx1200mm TCT G550	Kg/m								95.455							
9	Tôn lạnh AZ150 phủ AF:0.4mmx1200mm TCT G550	Kg/m								103.636							
10	Tôn lạnh AZ150 phủ AF:0.35mmx1200mm TCT G550	Kg/m								112.727							
11	Tôn lạnh AZ150 phủ AF:0.45mmx1200mm TCT G550	Kg/m								120.909							
12	Tôn lạnh AZ150 phủ AF:0.5mmx1200mm TCT G550	Kg/m								128.182							
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.55mmx1200mm APT G550	Kg/m								109.091							
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.3mmx1200mm APT G550	Kg/m								116.364							
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.35mmx1200mm APT G550	Kg/m								123.636							
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.4mmx1200mm APT G550	Kg/m								132.727							
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.45mmx1200mm APT G550	Kg/m								140.909							
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.5mmx1200mm APT G550	Kg/m								72.727							
19	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.55mmx1200mm APT G550	Kg/m								79.091							

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														GHI CHÚ
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g	
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
20	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.6mmx1200mm APT G550	Kg/m			86.364												
21	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.35mmx1200mm APT G550	Kg/m			100.000												
22	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.4mmx1200mm APT G550	Kg/m			107.273												
23	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.45mmx1200mm APT G550	Kg/m			114.545												
24	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.5mmx1200mm APT G550	Kg/m			122.727												
25	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.55mmx1200mm APT G550	Kg/m			130.909												
26	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 22/10:0.4mmx1200mm APT G550	Kg/m			104.000												
27	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 22/10:0.45mmx1200mm APT G550	Kg/m			114.500												
28	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 22/10:0.5mmx1200mm APT G550	Kg/m			124.500												
29	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 22/10:0.55mmx1200mm APT G550	Kg/m			133.500												
30	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 22/10:0.6mmx1200mm APT G550	Kg/m			144.000												
XII	Nhựa đường																
1	CTY TNHH Thương Mại-Sản Xuất- Dịch vụ Tín Thịnh . Địa chỉ: số 102H, đường Nguyễn Xuân Khoát.P.Tân Thành.Q.Tân Phú.Tp HCM.Điện Thoại: (028) 62678195.Cập nhật theo Bảo giá Nhựa đường đóng phuy ngày 01/01/2021 kèm công văn số 0121/KKG/XD-TC/LD ngày 01/01/2021 về việc đăng ký giá của Cty TNHH TM SX-DV Tín Thịnh.																
	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng	đ/tấn	14.363.636		14.363.636	Địa bàn Tp Bảo Lộc và các huyện liên hệ với Công ty để có báo giá cụ thể theo từng địa bàn											
2	CTY TNHH Nhựa đường Petrolimex . Địa chỉ: tầng 05,số 01 Đình Bộ Lĩnh .P.Lê Lợi.Tp Quy Nhơn.Tỉnh Bình Định.Điện Thoại: (0256) 3893206, giá bán các mặt hàng Nhựa đường Petrolimex tại thị trường Lâm Đồng ngày 01/12/2020 theo công văn số 126/2020/BG-NĐ.BĐ.KD của CTY TNHH Nhựa đường Petrolimex.																
	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	đ/kg	12.700		12.700	Địa bàn Tp Bảo Lộc và các huyện liên hệ với Công ty để có báo giá cụ thể theo từng địa bàn											
	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70 (190kg/phuy)	đ/kg	14.200		14.200												
	Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1-Xá	đ/kg	12.400		12.400												
	Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS2-Xá	đ/kg	13.300		13.300												
	Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70-Xá	đ/kg	17.200		17.200												
XIII	Đèn; Đèn trang trí; Đèn chiếu sáng																
1	Công ty TNHH SX TM&DV Đại Quang Phát.Địa chỉ: 17 Đường số 11,KP 4, P.Linh Xuân, Q.Thủ Đức, Tp HCM. VPGD: 27 Đường M, Khu TTHC Dĩ An, Bình Dương, ĐT:																
					Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng												
	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ			4.425.000												
	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ			5.250.000												

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														GHI CHÚ
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g	
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			6.375.000												
	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			8.400.000												
	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			9.150.000												
	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			9.450.000												
	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			9.760.000												
	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			10.650.000												
	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			11.250.000												
	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			12.225.000												
	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			13.040.000												
	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			13.800.000												
	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			14.925.000												
	Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			15.920.000												
	Đèn đường Led Nikkon S533 90W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			34.350.000												

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)														GHI CHÚ
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g	
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Đèn đường Led Nikkon S533 90W (5000K/4000K/3000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			10.425.000												
	Đèn đường Led Nikkon S533 120W - 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			11.925.000												
	Đèn đường Led Nikkon S533 150W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			13.125.000												
	Đèn đường Led Nikkon S536 170W - 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			16.425.000												
	Đèn đường Led Nikkon S536 150W - 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			14.925.000												
	Đèn đường Led Nikkon S536 170W - 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			17.250.000												
	Đèn đường Led Nikkon S536 190W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			17.850.000												
	Đèn đường Led Nikkon S536 210W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			18.375.000												
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 30W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			4.080.000												
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 40W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			4.320.000												
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 60W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			6.080.000												
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 80W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			6.640.000												
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 100W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			8.400.000												

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														GHI CHÚ	
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g		
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 120W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			8.720.000													
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 150W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			10.960.000													
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 180W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			11.680.000													
	Đèn đường Led Nikkon MURA 40W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			5.520.000													
	Đèn đường Led Nikkon MURA 60W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			6.560.000													
	Đèn đường Led Nikkon MURA 80W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			7.600.000													
	Đèn đường Led Nikkon MURA 100W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			8.800.000													
	Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia				10.400.000													
	Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia				12.000.000													
2	Công ty TNHH SX TM&XD THIÊN MINH, địa chỉ 16 Đường ĐHT03, P 4, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp HCM, ĐT: 028.35926886.																	
	Bộ đèn đường LED hiệu EUROGROUP				Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng													
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 90W	đồng/bộ	8.280.000		8.280.000													
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 100W	bộ	8.780.000		8.780.000													
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 115W	bộ	9.630.000		9.630.000													
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 120W	bộ	9.880.000		9.880.000													
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 140W	bộ	10.980.000		10.980.000													
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 150W	bộ	11.480.000		11.480.000													

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)														GHI CHÚ
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g	
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 165W	bộ	12.230.000		12.230.000												
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 90W	bộ	9.400.000		9.400.000												
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 100W	bộ	9.900.000		9.900.000												
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 120W	bộ	11.000.000		11.000.000												
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 140W	bộ	12.100.000		12.100.000												
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 145W	bộ	12.350.000		12.350.000												
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 150W	bộ	12.600.000		12.600.000												
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 165W	bộ	13.550.000		13.550.000												
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 75W	bộ	9.000.000		9.000.000												
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 90W	bộ	9.850.000		9.850.000												
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 105W	bộ	10.600.000		10.600.000												
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 120W	bộ	11.450.000		11.450.000												
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 140W	bộ	12.550.000		12.550.000												
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 150W	bộ	13.050.000		13.050.000												
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 165W	bộ	14.000.000		14.000.000												
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 90W	bộ	10.550.000		10.550.000												
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 100W	bộ	11.050.000		11.050.000												
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 110W	bộ	11.750.000		11.750.000												
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 120W	bộ	12.450.000		12.450.000												
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 140W	bộ	13.550.000		13.550.000												
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 150W	bộ	14.050.000		14.050.000												
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 165W	bộ	15.000.000		15.000.000												
3	Công ty TNHH SX Super Thái Dương, địa chỉ: 247/8B Hoàng Hoa Thám, P.05, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM.Nhà máy SX: Khu Công nghiệp Cần Guộc Tp.HCM.																

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														GHI CHÚ
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g	
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
					Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng												
	Bộ đèn đường SUPER LED 80W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ			7.425.000												
	Bộ đèn đường SUPER LED 90W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ			7.830.000												
	Bộ đèn đường SUPER LED 100W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ			8.640.000												
	Bộ đèn đường SUPER LED 115W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ			8.775.000												
	Bộ đèn đường SUPER LED 120W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ			8.910.000												
	Bộ đèn đường SUPER LED 125W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ			9.045.000												
	Bộ đèn đường SUPER LED 135W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ			9.490.000												
	Bộ đèn đường SUPER LED 150W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ			10.260.000												
	Bộ đèn pha LED sử dụng chip LED / DRIVER: PHILIPS LIGHTING POLAND - bảo hành 05 năm (Giá đến tại chân công trình)																
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 150W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đồng/bộ			10.260.000												
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 200W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đồng/bộ			14.250.000												
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 300W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đồng/bộ			15.600.000												
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 380W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đồng/bộ			17.100.000												
4	Công ty Cổ phần Tam Kim. Địa chỉ:số 51, đường Trần Thiện Chánh,P.12. Q.10.Tp HCM:(028) 386 23539, theo công văn số 23/2020/KV-TK ngày 01/4/2020 của CN Công ty CP Tam																

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														GHI CHÚ
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g	
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
					Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng												
	Đèn downlight siêu mỏng LED 6W ánh sáng trắng (12 cái/kiện)	cái			79.000												
	Đèn downlight siêu mỏng LED 9W ánh sáng trắng (40 cái/kiện)	cái			108.000												
	Đèn downlight siêu mỏng LED 12W ánh sáng trắng (40 cái/kiện)	cái			128.000												
	Đèn ốp Panel LED 18w tròn ánh sáng trắng ELT8007S/18W (20 cái/kiện)	cái			180.000												
	Đèn sự cố EXL 6005L (08 cái/kiện)	cái			430.000												
	Đèn sự cố EXL 6005L (02 cái/kiện)	cái			680.000												
	Bóng tube led T8 19W (30 cái/kiện)	cái			115.000												
	Đèn EXIT 2 mặt chỉ 2 hướng (20 cái/kiện)	cái			290.000												
	Đèn nhà xưởng Led 100W (10 cái/kiện)	cái			1.500.000												
5	Công ty TNHH TM&DV Nguyễn Đình. Địa chỉ:204E/2, khu phố 1B, phường An Phú.Tp Thuận An.Tỉnh Bình Dương. Điện thoại:0938 555167.Liên hệ: Phạm Thị Bích Phương, theo công văn số 002/NĐ-SXDLD ngày 01/02/2021 của Công ty TNHH TM&DV Nguyễn Đình, (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình)																
					Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng												
	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, model SIB80 76W - 85W	bộ			6.818.182												
	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, model SIC100 96W - 105W	bộ			7.227.273												
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha, model SLA60 56W - 65W	bộ			7.045.455												
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha, model SLB80, 76W - 85W	bộ			7.136.364												
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha, model SLA90 86W - 95W	bộ			8.068.182												
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha, model SLA120 116W - 125W	bộ			9.227.273												
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha, model SLA150 146W - 155W	bộ			10.227.273												
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha, model SLB160 156W - 165W	bộ			11.818.182												
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha, model SLA180 176W - 185W	bộ			12.726.364												
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha, model SLB200 196W - 205W	bộ			12.840.909												
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha, model SLB240 236W - 245W	bộ			14.613.636												
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha model SLB320 315W - 325W	bộ			15.795.455												
	Đèn LED pha FLB80-C, 76W - 85W	bộ			7.327.273												
	Đèn LED pha FLA150-C, 146W - 155W	bộ			11.227.273												
	Đèn LED pha FLB240-C, 236W - 245W	bộ			14.454.545												
	Đèn LED pha FLB280-C, 276W - 285W	bộ			15.727.273												

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)														GHI CHÚ
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g	
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Đèn LED pha FLA300-C, 296W - 305W	bộ								18.909.091							
	Đèn LED khu vực FLD450, 446W - 455W	bộ								25.272.727							
6	CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM.Ô HTKT cụm công nghiệp Nguyên Khê, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.Hotline: 04.63261523.Giá bán tại nhà máy sản xuất của công ty địa chỉ: Viên Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội: Giá bán tại thời điểm Quý I/2021.																
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD																
	Vonta - VT04/100w	cái								3.400.000							
	Vonta - VT04/150w	cái								5.500.000							
	Vonta - VT04/200w	cái								6.100.000							
	Vonta - VT04/250w	cái								6.500.000							
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB																
	Vonta - VT06/50w	cái								1.500.000							
	Vonta - VT06/70w	cái								1.950.000							
	Vonta - VT06/80w	cái								2.100.000							
	Vonta - VT06/100w	cái								2.500.000							
	Vonta - VT06/120w	cái								2.600.000							
	Vonta - VT06/150w	cái								3.200.000							
	Vonta - VT06/200w	cái								3.950.000							
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth																
	Vonta - VT08D/80w - DIM	cái								4.750.000							
	Vonta - VT08D/100w - DIM	cái								4.850.000							
	Vonta - VT08D/150w - DIM	cái								6.220.000							
	Vonta - VT08D/180w - DIM	cái								6.890.000							
	Vonta - VT08D/200w - DIM	cái								7.890.000							
	Vonta - VT08D/220w - DIM	cái								8.200.000							
	Vonta - VT08D/250w - DIM	cái								8.890.000							
7	CÔNG TY TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam.Địa chỉ: 233/8 Đặng Thùy Trâm, Phường 13.Q. Bình Thạnh.TP.HCM.Điện thoại: 0823 39 2345.Theo Bảng báo giá sản phẩm đèn LED tháng 01/2021, áp dụng tại tỉnh Lâm Đồng (giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng)																
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds,7200lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng.Kích thước (mm) 568x240x100	cái								8.500.000							
	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds,9600lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng.Kích thước (mm) 568x240x100	cái								9.150.000							

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														GHI CHÚ	
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Đươn g		
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds,12.600lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng.Kích thước (mm) 702x314x130	cái			10.450.000													
	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds,14400lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng.Kích thước (mm) 702x314x130	cái			11.350.000													
	Đèn LE-TITAN MIDI 150W, 216 leds,18000lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng.Kích thước (mm) 842x340x140				12.800.000													
XIII	Thiết bị điện																	
1	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI), địa chỉ 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, điện thoại 028.38299443,																	
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V:				Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng													
	VC - 0,5 (Ø 0,80) - 300/500 V	đ/m			1.630													
	VC - 1,00 (Ø1,13) - 300/500 V	đ/m			2.710													
	Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1Kv:																	
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1kV	đ/m			3.110													
	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1kV	đ/m			4.380													
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	đ/m			5.610													
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	đ/m			8.000													
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V:																	
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	đ/m			6.450													
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	đ/m			9.090													
	Vcmo-2x6-(2x7x12/0.30-300/500V	đ/m			33.100													
	Ống luồn dây điện:																	
	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống			18.600													
	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	đ/ống			23.700													
	Ống luồn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn			183.500													
	Ống luồn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn			208.100													
CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM.Ô HTKT cụm công nghiệp Nguyên Khê, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.Hotline: 04.63261523.Giá bán tại nhà máy sản xuất của công ty địa chỉ: Viên Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội: Giá bán tại thời điểm Quý I/2021.																		
	Ống luồn dây điện và phụ kiện																	
	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 320N 2.92m/cây	md				7.397												
	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 320N 2.92m/cây	md				10.479												
	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 320N 2.92m/cây	md				14.301												

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)														GHI CHÚ
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g	
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Ông nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 320N 2.92m/cây	md								28.767							
	Ông gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	md								4.560							
	Đế nhựa âm tường chữ nhật - Vonta	Cái								5.100							
	Đế nhựa âm tường vuông - Vonta	Cái								5.100							
	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 80x80x50	Cái								17.040							
	Hộp chia ngã Vonta D16 (có nắp)	Cái								9.264							
	Kẹp đỡ ống Vonta D16	Cái								1.416							
	Đầu khớp nối loại vắn ren Vonta D16	Cái								2.640							
	Măng xông tron Vonta ống PVC D16	Cái								1.080							
	Cút chữ L Vonta D16	Cái								4.056							
	Cút chữ T Vonta D16	Cái								5.880							
	Ông nhựa gân xoắn - Vonta																
	Ông nhựa gân xoắn HDPE 32/25 - Vonta	m								12.800							
	Ông nhựa gân xoắn HDPE 40/30 - Vonta	m								14.900							
	Ông nhựa gân xoắn HDPE 50/40 - Vonta	m								21.400							
IX	Nhóm cửa																
1	Công ty CP Eurowindow.Trụ sở chính: Lô số 15, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội. Nhà máy sản xuất: Khu 7, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, theo Bảng niêm yết giá kèm công văn số 109/2021/EW-HCM của Cty CP Eurowindow.																
	CỬA NHÓM EUROWINDOW					Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, hệ Asia Profile Eurowindow (R1000 x C1000)	m2								3.244.355							
	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định), hệ Asia Profile Eurowindow (R1500 x C1000)	m2								3.134.381							
	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định), hệ Profile của hãng Eurowindow (R2000 x C 1000)	m2								3.110.363							
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, hệ Asia Profile Eurowindow (R1000 x C1000)	m2								4.340.006							
	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, hệ Asia Profile Eurowindow (R1000 x C1000)	m2								3.868.477							
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, hệ Asia Profile Eurowindow (R500 x C1000)	m2								4.660.487							
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, hệ Asia Profile Eurowindow (R1000 x C1000)	m2								4.036.451							
	Cửa đi 1 cánh mở quay, hệ Asia Profile Eurowindow (R700 x C1800)	m2								4.599.175							
	Cửa đi 2 cánh mở quay, hệ Asia Profile Eurowindow (R1400 x C1800)	m2								4.257.673							
	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định), hệ Asia Profile Eurowindow (R2800 x C1800)	m2								2.289.841							
	CỬA NHỰA EUROWINDOW																

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)														GHI CHÚ
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đạm Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g	
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, hệ Asia Profile Eurowindow (R1000 x C1000)	m2								3.244.355							
	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định), hệ Asia Profile Eurowindow (R1500 x C1000)	m2								3.134.381							
	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định), Hệ Profile của hãng Eurowindow (R2000 x C1000)	m2								3.110.363							
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, hệ Asia Profile Eurowindow (R1000 x C1000)	m2								4.340.006							
	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, hệ Asia Profile Eurowindow (R1000 x C1000)	m2								3.868.477							
	Cửa đi 1 cánh mở quay, hệ Asia Profile Eurowindow (R700 x C1800)	m2								4.599.175							
	Cửa đi 2 cánh mở trượt , hệ Asia Profile Eurowindow (R1400 x C1800)	m2								2.586.661							
	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định), hệ Asia Profile Eurowindow (R2800 x C1800)	m2								2.330.982							
	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định), Hệ Profile của hãng Koemmerling (R1500 x C1000)	m2								3.993.134							
	- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định), Hệ Profile của hãng Koemmerling (R2000 x C1000)	m2								3.908.117							
	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling (R1000 x C1000)	m2								7.502.230							
	Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling (R7000 x C1800)	m2								7.698.769							
	Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling (R1400 x C1800)	m2								6.698.616							
	Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling (R1400 x C1800)	m2								6.698.616							
	Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling (R1400 x C1800)	m2								3.915.741							
	Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt +2 cánh cố định), Hệ Profile của hãng Koemmerling (R2800 x C1800)	m2								3.517.770							
	CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM.Ô HTKT cụm công nghiệp Nguyên Khê, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.Hotline: 04.63261523.Giá bán tại nhà máy sản xuất của công ty địa chỉ: Viên Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội: Giá bán tại thời điểm Quý I/2021.																
	Cửa chống cháy																

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)														GHI CHÚ
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g	
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	VONTA-FD-EI60 - Cửa thép chống cháy 60p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	cửa				5.000.000											
	VONTA-FD-EI90 - Cửa thép chống cháy 90p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	cửa				6.000.000											
	VONTA-FD-EI120 - Cửa thép chống cháy 120p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	cửa				8.000.000											

PHỤ LỤC 02
BẢO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SẢN XUẤT KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRONG TỈNH CÔNG BỐ THÁNG 01 NĂM 2021
(Kèm theo Thông báo số 246/TB-SXD ngày 18 tháng 02 năm 2021 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														GHI CHÚ
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Dạ huoi	Dạ Têh	Cát Tiên	Lạc Dương	
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I. GẠCH CÁC LOẠI																	
GẠCH TUY NEN																	
1	Sản phẩm của Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đồng Thiên Vương-Phường 8.Tp Đà Lạt.Điện thoại: (0263) 3554022, theo Báo giá số 55/BG-LBM ngày 02/02/2021 của Công ty																
	XN Gạch ngói Tuynel Thanh Mỹ																
	Gạch ống 6 lỗ (7,5x11x17,5) cm	viên	1.207	Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bên bán: Xí Nghiệp gạch ngói Tuynen Thanh Mỹ, đường Trần Bình Trọng, thị trấn Thanh Mỹ, huyện Đơn Dương													
	Gạch ống 6 lỗ (7x 10x17) cm	viên	1.080														
	Gạch ống 4 lỗ (7,5x11x17,5) cm	viên	870														
Gạch ống 2 lỗ (7,5x4x17,5) cm	viên	797															
II. ĐÁ CÁC LOẠI																	
1	CTY CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đồng Thiên Vương, P8.Tp Đà Lạt. Điện Thoại: (0263) 3554022, theo báo giá số 55/BG-LBM ngày 02/02/2021 của công ty.																
	Đá 0.5x2 qua Col VSI	m ³	318.182	Đơn giá tại nơi sản xuất- mỏ đá Tây Đại Lào, thôn 5, xã Đại Lào, Tp Bảo Lộc đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua.													
	Đá 1x2 cm	m ³	250.000														
	Đá 2x4 cm	m ³	230.000														
	Đá 0x4 cm	m ³	150.000														
	Đá 4x6. Đá 5x7	m ³	170.000														
	Đá Loca (≤50cm)	m ³	127.273														
	Đá bột (mì bột)	m ³	150.000														
Đá Dmax 40-100 mm	m ³	170.000															
2	Công ty TNHH Hà Thanh, địa chỉ: Phúc Thọ 2, Tân Hà, Lâm Hà, Lâm Đồng, điện thoại: 02633.906.789,di động:0982 809055. Theo báo giá tháng 01/2021 của Công Ty.																
	Đá 1x1.8	m ³	290.909.09	Đơn giá đá tại mỏ chưa bao gồm cước vận chuyển													
	Đá 1x2	m ³	272.727.27														
	Đá 0x4	m ³	200.000														
	Đá 2x4	m ³	254.545.45														
	Đá 4x6	m ³	200.000														
	Đá mì bụi	m ³	163.636.36														
	Đá mì sàng	m ³	181.818.18														
	Đá Dmax 25	m ³	227.272.73														
III BỀ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG																	
1	Công ty CP Xây dựng Số 1 Lâm Đồng - Trạm trộn bê tông nhựa nóng, địa chỉ: Đầu Đèo Bảo Lộc,Thôn 5- xã Đại Lào-TP Bảo Lộc, ĐT: 0913 865 574- 0913 698 785.																
	Bê tông nhựa nóng hạt trung (BTNC19)	đồng/tấn	1.254.545	Giá tại nơi sản xuất Trạm trộn bê tông nhựa nóng Đầu đèo Bảo Lộc, xã Đại Lào.													
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn (BTNC 12.5)	đồng/tấn	1.318.182														
2	Công ty Cổ phần bê tông Đức Trọng, điện thoại: 0919.706.065.																
	1. Trạm trộn Tam Bố - Di Linh																

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														GHI CHÚ
			Gía tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Gía tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Dam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dương	
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn	1.250.000		Đơn giá chưa bao gồm phí vận chuyển												
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn	1.300.000														
	2. Trạm trộn Tân Hà - Lâm Hà																
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn	1.270.000														
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn	1.320.000														
	3.Trạm trộn Liêng Srônh-Dam Rông																
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn	1.300.000														
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn	1.350.000														
3	Công ty CP QL&XD Đường Bộ Lâm Đồng.																
	Trạm trộn N'Thôn Hạ,km 29 tỉnh lộ 725, huyện Đức Trọng.																
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn	1.300.000		Đơn giá tại trạm trộn N'Thol hạ, Đức Trọng												
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn	1.363.636														
IV	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM																
1	CTY CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đồng Thiên Vương, P8.Tp Đà Lạt. Điện Thoại: (0263) 3554022, theo báo giá số 55/BG-LBM ngày 02/02/2021 của công ty.																
	Các trạm bê tông				Tại trạm trộn Đà Lạt	Tại trạm trộn Đơn Dương		Tại trạm trộn Đức Trọng		Tại trạm trộn Di Linh	Tại trạm trộn Bảo Lộc					Gía bán áp dụng cho công trình có cự ly từ trạm đến công trình ≤10km.Nếu u quá 10km thì: Cự ly vận chuyển tính từ km	
	Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3			1.045.455	1.045.455		1.045.455		1.045.455	1.045.455						
	Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3			1.090.909	1.090.909		1.090.909		1.090.909	1.090.909						
	Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3			1.136.364	1.136.364		1.136.364		1.136.364	1.136.364						
	Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3			1.181.818	1.136.364		1.136.364		1.136.364	1.136.364						
	Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3			1.245.455	1.245.455		1.245.455		1.245.455	1.245.455						
	Chi phí bơm bê tông (Khối lượng ≤20m3/01 lần bơm): sử dụng bơm cẩu	đ/m3			2.272.727	2.272.727		2.272.727		2.272.727	2.272.727						
	Chi phí bơm bê tông với khối lượng ≥21, từ khối 21 trở lên mỗi khối cộng thêm	đ/m3			81.818	81.818		81.818		81.818	81.818						
V	Ông công bê tông																
1	Công ty CP cấu kiện bê tông Quốc Vương, Địa chỉ :10 Thi Sách, Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, Lâm Đồng,điện thoại 0888.555.779; 0903.755.725. Theo báo giá số 195/SXD-KTXD ngày 01/9/2020 của Công ty.																
	Ông công bê tông rung ép Ø 400-VH	mét	405.000		Đơn giá tại nhà xưởng sản xuất, chưa bao gồm vận chuyển và phí cầu lên xe.												
	Ông công bê tông rung ép Ø 400-VH30	mét	490.000														
	Ông công bê tông rung ép Ø 600-VH	mét	560.000														
	Ông công bê tông rung ép Ø 600-H10	mét	610.000														
	Ông công bê tông rung ép Ø 600-H30	mét	690.000														
	Ông công bê tông rung ép Ø 800-VH	mét	850.000														
	Ông công bê tông rung ép Ø 800-H10	mét	920.000														
	Ông công bê tông rung ép Ø 800-H30	mét	1.010.000														
	Ông công bê tông rung ép Ø 1000-VH	mét	1.270.000														
	Ông công bê tông rung ép Ø 1000-H10	mét	1.360.000														
	Ông công bê tông rung ép Ø 1000-H30	mét	1.440.000														
	Ông công bê tông rung ép Ø 1200-VH	mét	1.900.000														
	Ông công bê tông rung ép Ø 1200-H10	mét	2.110.000														
	Ông công bê tông rung ép Ø 1200-H30	mét	2.255.000														
	Ông công bê tông rung ép Ø 1500-VH	mét	2.800.000														
	Ông công bê tông rung ép Ø 1500-H10	mét	3.190.000														
	Ông công bê tông rung ép Ø 1500-H30	mét	3.230.000														
2	Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063, theo Báo giá tháng 01/2021 của Công ty.																

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														GHI CHÚ
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dương	
	Cửa nhôm Germany hệ 900																
	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.8mm	m2			3.698.000												
	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.8mm	m2			3.698.000												
	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.8mm	m2			3.698.000												
	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	m2			3.273.000												
	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	m2			3.273.000												
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	m2			3.273.000												
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	m2			3.273.000												
	Cửa cuốn nhôm công nghệ Đức 1.2mm/1m2	m2			3.273.000												

PHỤ LỤC 03:

Khảo sát giá vật liệu xây dựng của các đại lý kinh doanh vật liệu xây dựng tại các trung tâm huyện, thành phố trên địa bàn do các đơn vị chức năng của UBND các huyện, thành phố cung cấp công bố tháng 01/2021
(Đính kèm Thông báo số: 246 /TB-SXD ngày 18/02/2021 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)											GHI CHÚ	
			Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên		Lạc Dương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I. XI MĂNG			Giá bán tại trung tâm các huyện, thành phố.											Địa điểm giao hàng cho bên mua:1.Giao trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng: Dalat,Bảo Lộc,Đơn Dương,Lâm Hà, Cát Tiên 2.Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km:Đạ tẻh, Đạ Huoi	
	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (đóng bao)	đ/tấn		1.800.000	1.750.000			1.900.000	1.727.000		1.800.000	1.780.000	1.900.000		Bảo giá VLXD của các địa bàn: 1.TP Đà vãn bản số 154/BC-QLĐT ngày 05/02/2021.2. TP Bảo Lộc vãn bản số 36/BC-QLĐT ngày 29/01/2021.3. huyện Đạ Huoi vãn bản số 08/BC-KTHT ngày 04/02/2021.4. huyện Đơn Dương vãn bản số 19/BG-KT&HT ngày 01/02/2021.5. huyện Lâm Hà vãn bản số 41/BC-KTHT ngày 25/01/2021.6.Bảo giá VLXD tại huyện Đạ Teh vãn bản 11/BC-KTHT ngày 02/02/2021; 7.Huyện Di linh, BGVL số 18/BC-KT&HT ngày 03/2/2021
	XM Vicem Hà Tiên đa dụng PCB 40	đ/tấn	1.709.091												
	Xi măng Insec PCB 40	đ/tấn	1.772.727		1.636.000				1.727.000		1.800.000	1.780.000	1.840.000		
	Xi măng Nghi Sơn	đ/tấn	1.727.273	1.780.000											
	Xi măng Cẩm Phả	đ/tấn	1.663.636	1.780.000	1.636.000								1.740.000		
II. VẬT LIỆU CÁT														Địa điểm giao hàng cho bên mua:1.Giao	
	Cát xây dựng														
1	Cát xây, tô	m ³	350.000	350.000	350.000			330.000	350.000		350.000	350.000	380.000		
2	Cát đúc	m ³		350.000	350.000			330.000				350.000	380.000		Bảo giá VLXD của các địa bàn: TP Đà Lạt, TP Bảo Lộc;huyện Đạ Huoi, huyện Đơn Dương, huyện
III. GẠCH CÁC LOẠI															
1	Gạch Tuynen													Địa điểm giao hàng cho bên mua:Tại Dalat: giao bán tại mỏ đá P5.Tp Dalat.Giao trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng: Bảo Lộc,Đơn Dương, Lâm Hà, Cát Tiên 2.Giao tại công trình	
	Gạch ống 6 lỗ tròn (17,5x10,5x7,5) cm	viên	1.818	1.350				1.500	1.250			1.200			Bảo giá VLXD tại TP Dalat theo Báo cáo số 154/BC-QLĐT ngày 05/02/2021. Bảo giá VLXD tại Tp Bảo Lộc theo Báo cáo số 36 /BC-QLĐT ngày 29/01/2021.Bảo giá VLXD tại huyện Đơn Dương;Báo cáo số 19/BC-KTHT ngày 01/02/2021.
	Gạch ống 6 lỗ vuông (17,5x10,5x7,5) cm	viên		1.350				1.350							
	Gạch ống 4 lỗ (17,5x7,5x7,5) cm	viên		900				900	950			850			
	Gạch thẻ (17,5x7,5x3,5) cm	viên	1.273	720				720							
2	Gạch không nung													Địa điểm giao hàng cho bên mua:Tại Dalat: giao bán tại mỏ đá P5.Tp Dalat.Giao trong phạm vi 10km tính từ	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)												GHI CHÚ
			Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Gạch không nung (50x80x180cm)	viên	1.800									1.250			Bảo giá VLXD tại TP Đà Lạt theo Bảo cáo số 154/BC-QLĐT ngày 05/02/2021 Bảo giá VLXD tại huyện Đạ Tẻh văn bản 11/BC-KTHT ngày 02/02/2021
	Gạch không nung (80x80x180cm)	viên										1.380			
	Gạch không nung (80x130x180cm)	viên										2.070			
	Gạch không nung (900x190x390cm)	viên										8.050			
	Gạch không nung (200x200x400cm)	viên										13.800			
IV. ĐÁ CÁC LOẠI															
	Đá chẻ 15x20x25 cm	m ³	5.000	7.000	5.000			4.500	4.200		4.500	6.500	9.500		Địa điểm giao hàng cho bên mua:Tại Dalat:giá bán tại mỏ đá P5.Tp Dalat.Giao tại công trình trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng: Đơn Dương,Cát Tiên,Đạ tẻh, Đạ Huoi
	Đá 1x2 cm	m ³	427.273	350.000	350.000			315.000	300.000		330.000	380.000	480.000		
	Đá 4x6 cm	m ³		320.000	280.000			236.363	250.000		250.000	360.000	440.000		
	Đá 5x7 cm	m ³	390.909	320.000					250.000		250.000	360.000			
V.THÉP XÂY DỰNG															
	Thép Việt Nhật:														Địa điểm giao hàng cho bên mua:Giao trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng: Dalat,Lâm Hà, Đạ Huoi, Đạ Tẻ,Cát Tiên
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg		17.100	16.000			15.000	16.800		17.000	18.500	18.500		
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg		17.100	16.000			15.000	16.800		17.000	18.500	18.500		
	Thép cây vằn Ø 10 mm	cây		108.000	105.000			120.000	120.000		16.500 (kg)	130.000	130.000		
	Thép cây vằn Ø 12 mm	cây		167.000	160.000			142.500	170.000		16.500 (kg)	180.000	180.000		1. Bảo giá VLXD tháng 1/2021 tại TP Đà Lạt, Bảo Lộc ;các huyện Đơn Dương, Lâm Hà, Di Linh, Đạ Tẻ , Đạ Huoi, Cát Tiên.
	Thép cây vằn Ø 14 mm	cây		228.000	220.000			190.000	220.000		16.500 (kg)	225.000	245.000		
	Thép cây vằn Ø 16 mm	cây		297.000	265.000			245.000	297.000		16.500 (kg)	260.000	293.000		
	Thép cây vằn Ø 18 mm	cây		375.000	310.000			291.000	375.000		16.500 (kg)	340.000	378.000		
	Thép cây vằn Ø 20 mm	cây		463.000									482.000		
	Thép cây vằn Ø 22 mm	cây		570.000									655.000		
	Thép POMINA:														
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg	15.545	16.800											
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg	15.545	16.800											
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	111.818	106.000											
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	cây	160.000	165.000											1. Bảo giá VLXD tại Tp Đà Lạt theo Bảo cáo số 154/BC-QLĐT ngày 05/02/2021,2.Bảo giá VLXD tại huyện Đơn Dương theo Bảo cáo số 19/BC-KTHT ngày 01/02/2021
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	cây	218.182	226.000											
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây	284.545	295.000											
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây	360.909	373.000											
	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	cây	440.909	461.000											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)												GHI CHÚ
			Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	cây	550.000	568.000											
VI. NHÓM SƠN, BỘT TRÉT TƯỜNG															Địa điểm giao hàng cho bên mua: Giao trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng: Đàlat, Bảo Lộc, Đơn Dương, Lâm Hà, Đạ Tẻ, Cát Tiên
	Sơn nội thất														1. Bảo giá VLXD tại TpĐalat, Bảo Lộc 2. Bảo giá VLXD tại các huyện Đơn Dương, Đạ Tẻ, Cát Tiên
	Sơn nội thất KOVA	kg											60.000		
	Sơn nội thất KOVA (thùng 18lit=950.000đ)	lít		54.000											
	Sơn lót nội thất kháng kiềm Jotun Jotatough (17 lít)	lít	51.209												
	Sơn Minex int trong nhà (18lit/25kg)	lít										34.848			
	Sơn Haky cao cấp trong nhà (18lit/25kg)	lít							47.222						
	Sơn ngoại thất														
	Sơn lót ngoại thất KOVA	kg											92.600		
	Sơn lót ngoại thất KOVA (18 lít=1.300.000đ)	lít		78.000											
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Jotun Jotatough (17 lít)	lít	72.299												
	Sơn Minex int ngoài trời (18lit/25kg)											62.626			
	Sơn Haky cao cấp ngoài trời (18lit/25kg)								91.666						
	Sơn T&T ngoài trời (18lit/25kg)	lít										50.000			
	Bột bả Mastic														
	Bột mastic trong nhà	kg	5.618	4.500	5.681			6.550	4.625			4.545	7.000		
	Bột mastic ngoài nhà	kg	7.491	4.800	6.770			6.120	5.500			5.000	11.000		
VII	NHÓM NGÓI														1. Giao trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng: Đàlat, Đơn Dương, Lâm Hà, Cát Tiên 2. Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km: Đạ tẻh
	Ngói nung (Tuynel)														1. Bảo giá VLXD tháng 01/2021 tại Tp Đà Lạt và các huyện Đơn Dương, Đạ Tẻ, Lâm Hà, Cát Tiên
	Ngói lợp 22v/m2 (Tuynel)	viên	12.273	7.000	11.000							11.000	11.600		
	Ngói nóc (Tuynel)	viên	23.636	20.000	25.000			13.500				22.000	22.000		
VIII	TỖN LỘP														1. Giao trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng: Đàlat, Bảo Lộc, Đơn Dương, Lâm Hà, Đạ Huoai, Cát Tiên 2. Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km: Đạ tẻh
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn (4zem)	m ²		105.000											
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông (4zem)	m ²		105.000											
	Tôn mạ màu Hoa Sen (4.5 zem)	m ²	90.909	117.000											
	Tôn mạ màu Hoa Sen (4.0 zem)	m ²									101.000	110.000			
	Tôn trắng Hoa Sen (4.0 zem)	m ²									97.000				
	Tôn lạnh AZ100 Hoa sen (khô 1.2m, dây 0.3m)	m ²			72.000										
	Tôn lạnh AZ100 Hoa Sen (khô 1.2m, dây 0.4m)	m ²			80.200										
	Tôn lạnh màu Hoa sen (khô 1.2m, dây 0.4m)	m ²			82.800										

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)												GHI CHÚ
			Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tôn lạnh màu Hoa sen (khổ 1.2m,dày 0.45m)	m ²			93.200										
	Tôn lạnh trắng sữa Hoa Sen (2.2 zem)	m ²									62.000				
	Tôn ngói Hoa Sen (khổ 1.2m, dày 0.45mm)	m ²			116.000										
	Tôn ngói Hoa Sen (khổ 1.2m, dày 0,5mm)	m ²			118.000										
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn (4zem)	m ²		100.000											
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông (4zem)	m ²		100.000											
	Tôn mạ màu Phương Nam (4zem)	m ²		108.000											
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông (3.5 zem)	m ²	70.909					80.500	78.000						
	Tôn mạ màu VN posvina sóng vuông (4.0 zem)	m ²						85.540	85.750						
	Tôn lạnh	m ²		100.000											
	Tôn trắng kẽm Đông Á (4.5zem)		92.727												
IX. VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC															1.Giao trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng: Dalat,Đơn Dương
	Bồn nước Inox Sơn Hà và Masuno														
	Bồn đứng 500 lít	bồn		1.950.000											
	Bồn đứng 1000 lít	bồn		2.800.000											
	Bồn đứng 1500 lít	bồn		3.850.000											
	Bồn đứng 2000 lít	bồn		4.900.000											
	Bồn nằm 500 lít	bồn		1.950.000											
	Bồn nằm 1000 lít	bồn		3.000.000				3.200.000							
	Bồn nằm 1500 lít	bồn		4.100.000											
	Bồn nằm 2000 lít	bồn		5.100.000											
	Bồn Inox Tân Á - Đại Thành														
	Bồn đứng 500 lít	bồn		2.250.000											
	Bồn đứng 1000 lít	bồn	2.727.273	3.100.000											
	Bồn đứng 1500 lít	bồn		4.150.000											
	Bồn đứng 2000 lít	bồn		5.200.000											
	Bồn nằm 500 lít	bồn		2.250.000											
	Bồn nằm 1000 lít	bồn	2.909.091	3.300.000											
	Bồn nằm 1500 lít	bồn		4.400.000											
	Bồn nằm 2000 lít	bồn		5.400.000											
XVII. VẬT LIỆU GỖ															
	Gỗ xẻ làm cốp - pha nhóm VII – VIII	m3	6.500.000	5.800.000				4.750.000	4.750.000		5.500.000				
	Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm IV	m3	6.500.000	6.500.000				6.300.000				4.600.000			